

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-ST
Ngày 30-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Quế Phụng.

2. Bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2022/QDST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2022 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 06/QĐ-TA ngày 27 tháng 9 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị D, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà F60, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà F41, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H: Chị Lưu Thị Mỹ T, sinh năm: 1995; địa chỉ: Số nhà F41, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, Bà Rịa – Vũng

Tàu là người đại diện theo ủy quyền “Văn bản ủy quyền ngày 16-6-2022”, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình V, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà F60, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị D, sinh năm: 1970; địa chỉ: Số nhà F60, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là người đại diện theo ủy quyền “Văn bản ủy quyền ngày 17-6-2022”, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình V trình bày:

Ngày 18 âm 2015 (ngày 03-7-2015 dương lịch), vợ chồng ông Trần Đình V, bà Bùi Thị D cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H vay 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, khi vay ông H nói khi nào ông V, bà D cần tiền thì trả lại thông qua giấy viết bằng tay có chữ ký của ông H và việc vay mượn không thể chấp tài sản gì. Ông H là người trực tiếp viết và ký tên trên giấy vay, tại thời điểm cho vay có mặt bà H ở đó, nhưng không ký tên do chỗ thân quen với nhau.

Sau khi vay hàng tháng, ông H, bà H đều trả tiền lãi đầy đủ theo thỏa thuận là 4.000.000đ/tháng cho đến cuối năm 2020 thì ngừng trả, chưa trả tiền gốc. Đến đầu năm 2021, nhận thấy ông H, bà H không trả tiền lãi theo thỏa thuận nên ông V, bà D nhiều lần yêu cầu trả nợ thì ông H, bà H khất hẹn với lý do đang làm ăn khó khăn và hứa sẽ trả bù tiền lãi vào tháng tiếp theo. Vì là hàng xóm láng giềng với nhau nên ông V, bà D tin tưởng cho ông H, bà H thời gian xoay tiền trả nợ. Đến nay, đã quá hạn trả tiền lãi hơn 16 tháng, mặc dù nhiều lần liên lạc và đến nhà với mong muốn nhận đủ số tiền gốc và tiền lãi, nhưng ông H, bà H không có thiện chí trả nợ.

Vì vậy, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông H, bà H phải trả 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi cho khoản vay theo giấy đề ngày 18 âm 2015 với lãi suất 1,66%, thời gian tính từ ngày 01-01- 2021 đến ngày nộp đơn khởi kiện bổ sung là 18 tháng: $1,66\% \times 200.000.000đ \times 18 \text{ tháng} = 59.760.000đ$.

Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung bà D yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01-01-2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66%/tháng. Tuy nhiên, pháp luật không cho phép tính lãi suất cao hơn lãi suất pháp luật quy định

nên bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà H trả tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định tương ứng với thời gian chưa trả.

Ông V, bà D không có ý kiến gì đối với Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Theo Bản tường trình và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn H và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn chị Lưu Thị Mỹ T trình bày:

Tháng 5 năm 2015 âm lịch, vợ chồng ông H có vay của bà D 01 (một) cây vàng loại 24k (giá trị 01 cây vàng vào thời điểm đó khoảng 34.000.000đ) và ông H có viết tay 01 tờ giấy ghi nợ 01 cây vàng (bản chính do bà D cầm). Hàng tháng ông H, bà H đều trả cho ông V, bà D tiền lãi của 01 cây vàng là 3.000.000đ/tháng, tương đương 36.000.000đ/năm, trả liên tục từ tháng 06-2015 đến tháng 01-2021 (đã trả được 05 năm 7 tháng). Từ cuối năm 2020 cho đến nay do tình hình của dịch bệnh ảnh hưởng đến việc làm ăn của ông H, bà H sa sút nên không còn khả năng trả tiền lãi cho bà D (do bà H cả tin đứng ra mượn dùm cho người khác giờ họ trốn nợ nên phải trả thay cho chủ nợ).

Đến tháng 01-2021, gia đình ông H xin bà D không phải trả tiền lãi, còn tiền gốc thì xin được trả dần (trong năm 2021 gia đình ông H, bà H có 02 lần đem tiền qua trả (01 lần 3.000.000đ, 01 lần 4.000.000đ), nhưng bà D không đồng ý. Vì công việc đánh bắt thủy hải sản trong năm qua của gia đình không được thuận lợi, chứ không có chuyện gia đình ông H, bà H không có ý định không trả tiền như bà D trình bày. Ông H khẳng định chỉ có viết giấy vay nợ 01 cây vàng 24k chứ không có việc viết giấy vay nợ 200.000.000đ như bà D trình bày.

Nay bà D yêu cầu phải trả 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01-01-2021 cho đến nay, ông H không đồng ý mà chỉ đồng ý trả 01 cây vàng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ông H không có ý kiến gì đối với Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án để làm rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn.

Bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải trả 200.000.000đ nợ gốc và yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ tháng 01-2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Bà D thừa nhận đã được ông H, bà H trả tiền lãi cho khoản vay 200.000.000đ từ khi vay cho đến cuối năm 2020 với lãi suất 2%/tháng (4.000.000đ/tháng), nhưng không biết là đã nhận được bao nhiêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng không có việc ông H, bà H vay của bà D 200.000.000đ vào ngày 18 tháng 5 năm 2015 âm lịch và ông H không viết giấy vay và ký tên trên giấy vay tiền nói trên. Vào khoảng thời gian nói trên ông H, bà H có vay của ông V, bà D 01 cây vàng, ông H viết giấy vay và giao cho bà D giữ. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, kết luận chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền là của ông H nên yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã trả từ khi vay cho đến cuối năm 2020, theo sự thừa nhận của bà D trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng chưa nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Ngày 18 âm 2015, bà D cho vợ chồng ông H vay 200.000.000đ, khi vay ông H có viết giấy tay và ký tên, giấy vay không thể hiện lãi suất và thời hạn vay. Bà D cho rằng khi vay không ghi tháng nhưng là tháng 5 âm lịch và bị đơn thừa

nhận vào tháng 5-2015 âm lịch có vay bà D 01 cây vàng 24k mà không thừa nhận vay 200.000.000đ, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ khẳng định giấy vay tiền trên là giấy vay tiền ngày 18-5-2015 âm lịch và khoản vay là không kỳ hạn. Bị đơn không thừa nhận viết giấy vay, nhưng theo Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì chữ ký và chữ viết của ông H. Căn cứ vào khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, thì bà D có quyền đòi lại bất kỳ lúc nào. Các bên thừa nhận đến đầu năm 2021, bà D yêu cầu trả nợ nhưng ông H, bà H không trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 200.000.000đ nợ gốc theo giấy vay tiền ngày 18-5-2015 âm lịch có căn cứ chấp nhận.

+ Về lãi: Nguyên đơn yêu cầu trả lãi 1,66%/tháng từ ngày 01-01-2021 đến ngày nộp đơn kiện là 18 tháng tức $1,66\% \times 200.000.000đ \times 18$ tháng. Các bên thừa nhận đến cuối năm 2020 thì bị đơn không đóng lãi nữa, nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay 2%/tháng, bị đơn cho rằng lãi đóng 3.000.000đ/01 cây vàng. Như vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất và bị đơn ngừng đóng lãi từ ngày 01-01-2021. Nguyên đơn khai bị đơn đóng 2%/tháng/2000.000.000đ, xét lãi suất cho vay vượt quá quy định khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Số tiền bị đơn đã trả vượt quá sẽ được trừ vào yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, trường hợp trừ lãi vẫn dư thì trừ vào nợ gốc. Căn cứ khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi suất được áp dụng để giải quyết là lãi suất do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay (9%/năm).

+ Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 471, 473 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phải thanh toán là $0,75\%/tháng/200.000.000đ \times 18$ tháng) sau khi trừ đi số tiền lãi bị đơn đóng vượt quá quy định từ 18-5-2015 đến 01-01-2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo giấy đề ngày 18 âm 2015 được xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất theo quy định của pháp luật là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên, thì thấy: Tại Giấy đề ngày 18 âm 2015 (trong quá trình tố tụng các bên thừa nhận là ngày 18-5-2015 âm lịch tương ứng với ngày 03-7-2015 dương lịch), do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có nội dung “... Tôi tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H. Vợ chồng tôi có mượn vợ chồng V, D số tiền là (200.000.000đ) (hai trăm triệu đồng). Nếu có việc gì xảy ra vợ chồng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm...” đề ngày 18 âm 2015 và ký tên người mượn Nguyễn Văn H. Theo bà D, năm 2015 ông V, bà D cho ông H, bà H vay 200.000.000đ theo Giấy đề ngày 18 âm 2015, không thể hiện lãi suất, thời hạn vay và không thế chấp tài sản gì. Bà D cho rằng việc vay mượn là có lãi và sau khi vay hàng tháng ông H, bà H đều trả tiền lãi với lãi suất 2%/tháng (4.000.000đ/tháng) từ khi vay cho đến cuối năm 2020 thì ngừng trả tiền lãi và tiền gốc chưa trả được đồng nào. Do ông H, bà H không trả tiền gốc và tiền lãi nên bà D khởi kiện yêu cầu trả nợ.

[4] Ông H không thừa nhận khoản vay này và cho rằng không có việc mình vay của ông V, bà D 200.000.000đ mà trước đó vào ngày 18 tháng 5 năm 2015 âm lịch có vay của ông V, bà D 01 cây vàng (tương đương 36.000.000đ) với lãi suất 5%/tháng, khi vay có viết 01 giấy nợ ghi nợ là 01 cây vàng và giấy này do bà D cất giữ. Khoản vay 01 cây vàng ông H, bà H đã thanh toán tiền lãi đến hết năm 2020, nhưng chưa trả tiền gốc. Vì vậy, ông H không đồng trả cho ông V, bà D 200.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, ông H cho rằng chữ ký, chữ viết trong giấy nợ không phải là chữ ký, chữ viết của mình.

[5] Ngày 16-6-2022, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn là chị Lưu Thị Mỹ T có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông H trên giấy nợ đề ngày 18 âm 2015 nói trên và giám định giấy nợ là bản chính hay bản phô tô.

[6] Ngày 25-7-2022, Tòa án đã ra Quyết định số 04/2022/QĐTCGD trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện giám định đối với chữ viết và chữ ký của ông H trên giấy nợ đề ngày 18 âm 2015.

[7] Tại kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận: “Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một

người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A là chữ ký, chữ viết trực tiếp”.

[8] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn khẳng định ông H không viết, không ký tên trong giấy vay tiền nói trên mà vào ngày 18-5-2015 âm lịch, ông H có viết giấy tay vay của bà D 01 cây vàng, nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Chị T không có ý gì đối với Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, chị T cho rằng trường hợp có căn cứ ông H, bà H vay của bà D 200.000.000đ thì yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã trả từ khi vay cho đến cuối năm 2020 (trả tiền lãi hàng tháng với lãi suất là 2%).

[9] Căn cứ vào chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp, Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 24-8-2022 và sự thừa nhận của bị đơn, thì Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận vào năm 2015 ông H, bà H có vay của ông V, bà D 200.000.000đ theo giấy đề ngày 18 âm 2015 (ngày 03-7-2016). Do ông H, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc phải trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[10] Xét yêu cầu tính lãi thì thấy: Tại giấy nợ không thể hiện lãi suất và thời hạn vay, nhưng trong quá trình tố tụng các bên xác nhận việc vay mượn là có lãi và tại phiên tòa các bên thừa nhận lãi suất là 2%/tháng. Như vậy, lãi suất do các bên thỏa thuận 24%/năm cao hơn lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo quy định thì lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với các loại cho vay tương ứng. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương đương với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm. Do đó, tiền lãi ông H, bà H phải trả từ ngày 03-7-2015 đến ngày 31-12-2020 là $67 \times 200.000.000đ \times \text{tháng} \times 13,5\%/\text{tháng} : 12 = 150.750.000đ$. Quá trình tố tụng bà D thừa nhận đã được ông H, bà H trả tiền lãi với lãi suất 2%/tháng từ ngày vay đến hết năm 2020 là $05 \text{ năm } 07 \text{ tháng} \times 2\%/\text{tháng} \times 200.000.000đ = 268.000.000đ$. Tiền lãi ông H, bà H đã trả dư cho ông V, bà D là $268.000.000đ - 150.750.000đ = 117.250.000đ$. Số tiền lãi ông H, bà H phải trả từ ngày 01-01-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là $(200.000.000đ \times 13,5\%/\text{năm}) + (200.000.000đ \times 13,5\%/\text{năm} \times 9 \text{ tháng} : 12 \text{ tháng}) = 47.250.000đ$. Như vậy, số tiền lãi ông H, bà H đã trả dư là $117.250.000đ - 47.250.000đ = 70.000.000đ$ được chuyển sang trừ vào nợ gốc.

[11] Từ những nhận định và phân tích nêu trên tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H, Hồng trả cho ông V, bà D

130.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu ông H, bà H phải trả 117.250.000đ.

[12] Chi phí giám định: Tổng cộng hết 4.250.000đ, do yêu cầu trưng cầu giám định là không có căn cứ nên ông H phải chịu toàn bộ chi phí theo quy định của pháp luật.

[13] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà D được Tòa án chấp nhận một phần nên phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần không được chấp nhận $117.250.000đ \times 5\% = 5.862.500đ$ (làm tròn 5.862.000đ). Ông H, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận $130.000.000 \times 5\% = 6.500.000đ$. Tuy nhiên, theo xác nhận của UBND xã Phước Tỉnh ngày 21-9-2022, thì hộ ông Nguyễn Văn H là hộ gia đình đang khó khăn về kinh tế và ông H có đơn xin miễn giảm án phí nên miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông H, bà H quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 305, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị D đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Trần Đình Vị, bà Bùi Thị D 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu) đồng, theo giấy đề ngày 18 âm 2015 (ngày 03-7-2015 dương lịch).

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn H phải nộp 4.250.000 (bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H do thuộc trường hợp có hoàn cảnh kinh khó khăn được UBND xã Phước Tỉnh xác nhận ngày 21-9-2022 và có đơn xin miễn án phí. Bà Bùi Thị D phải nộp 5.862.000đ, được trừ vào 6.494.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008802 ngày 28-3-2022 và số 0008921 ngày 27-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, bà Bùi Thị D đã nộp xong và được hoàn trả 632.000 (sáu trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. “Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- CCTHA dân sự huyện Long Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Võ Hoàng Đức